BỘ TÀI CHÍNH **TỔNG CỤC HẢI QUAN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2270/QĐ-TCHQ	*Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/06/2006;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/04/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính Quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số 65/2015/QĐ-TTg ngày 17/12/2015 quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Hải quan trực thuộc Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan,

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này "Quy định về định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2228/QĐ-TCHQ ngày 05/07/2017 của Tổng cục Hải quan về định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất.

Điều 3. Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan; Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, CNTT (3b).

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH TỔNG CỤC HẢI QUAN

Nguyễn Công Bình

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2018

QUY ĐỊNH

Về định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2270/QĐ-TCHQ ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định dạng thông điệp dữ liệu được áp dụng thống nhất trong việc xây dựng hệ thống thông tin của cơ quan Hải quan với hệ thống thông tin của doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất.

Điều 3. Định dạng dữ liệu trao đổi thông tin

Ngôn ngữ XML được áp dụng để trao đổi thông tin giữa hệ thống thông tin của cơ quan hải quan và hệ thống thông tin của doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất.

XML (eXtensible Markup Language - Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng): là một bộ quy luật về cách chia một tài liệu ra làm nhiều phần, rồi đánh dấu và ráp các phần khác nhau lại để dễ nhận diện.

Thành phần của một thông điệp XML: là một khối tạo thành thông điệp XML bắt đầu bằng một thẻ mở và kết thúc bằng thẻ đóng cùng tên.

Thuộc tính của một thành phần: cung cấp thông tin bổ sung về thành phần đó và luôn được đặt bên trong thẻ của thành phần đó.

Một thông điệp XML trao đổi dữ liệu điện tử giữa hệ thống thông tin của cơ quan Hải quan và hệ thống thông tin của doanh nghiệp được gọi là hoàn chỉnh và hợp lệ nếu nó không vi phạm các quy tắc về cú pháp và cấu trúc các thông điệp dữ liệu tại Phụ lục của Quy định này.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương II
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 4. Trách nhiệm của Cục CNTT và Thống kê Hải quan

- Chủ trì trong xây dựng, nâng cấp, vận hành hệ thống thông tin cho phép tổ chức, cá nhân có hoạt động gia công, sản xuất hàng hoá xuất khẩu, chế xuất;

- Trực tiếp đảm bảo kỹ thuật, hoạt động của hệ thống thông tin triển khai tại Tổng cục Hải quan;

- Tuyên truyền, phổ biến đến các doanh nghiệp gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất, xây dựng phần mềm đáp ứng quy định về định dạng thông điệp dữ liệu để thực hiện truyền nhận, xử lý dữ liệu với cơ quan Hải quan.

Điều 5. Các quy định khác

Các cục Hải quan tỉnh, thành phố, căn cứ vào điều kiện thực tế tại đơn vị mình:

- Tuyên truyền, phổ biến quy định tạm thời về định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp;

- Chủ động áp dụng các biện pháp khuyến khích, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc xây dựng phần mềm kết nối, trao đổi xử lý dữ liệu với hệ thống thông tin hải quan.

Các vấn đề vướng mắc phát sinh khi thực hiện đề nghị phản ánh về Cục CNTT và Thống kê Hải quan – Tổng cục Hải quan để được hướng dẫn./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Nguyễn Công Bình

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Phụ lục

CHUẨN KẾT NỐI TRAO ĐỔI THÔNG TIN GIỮA HỆ THỐNG CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN VÀ HỆ THỐNG CỦA DOANH NGHIỆP GIA CÔNG, SẢN XUẤT XUẤT KHẨU VÀ CHẾ XUẤT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **2270** /QĐ-TCHQ ngày 09 / 8 /2018 của Tổng cục Hải quan)*

1. Tiêu chuẩn chung

- *Phương thức kết nối*: Doanh nghiệp thực hiện trao đổi thông tin (Request, Response) qua địa chỉ Web Service được cơ quan Hải quan công bố trên mạng internet.
- *Kiểu thông điệp trao đổi*: XML DataFormat.
- *Phương thức mã hóa dữ liệu thông điệp*: Base 64 Encoding

2. Chuẩn thông điệp

STT	Msg_type	Thông tin trao đổi	Mục đích sử dụng	Ghi chú
1		Request	Chuẩn XML khi trao đổi với HQ	Không thay đổi
2		Request_Hoi_Phan_Hoi	Chuẩn XML khi hỏi phản hồi	Không thay đổi
3		Response	Chuẩn XML khi HQ trả phản hồi	Không thay đổi
4	360	Thông báo cơ sở sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, MMTB và sản phẩm xuất khẩu	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn đăng ký sản xuất	Chỉnh sửa

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Msg_type	Thông tin trao đổi	Mục đích sử dụng	Ghi chú
5	661	Hợp đồng Gia công (danh mục NPL, SP, TB, MM)	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
6	663	Định mức sản phẩm Gia công	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Chỉnh sửa
7	160	Danh mục NPL SXXK	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
8	161	Danh mục SP SXXK	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
9	162	Định mức SP SXXK	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Chỉnh sửa
10	561	Danh mục hàng hóa đưa vào doanh nghiệp chế xuất	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
11	562	Danh mục hàng hóa đưa ra doanh nghiệp chế xuất	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
12	568	Định mức sản phẩm doanh nghiệp chế xuất	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
13	220	Thông tin nhập kho	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn sản xuất	Thêm mới
14	221	Thông tin xuất kho	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn sản xuất	Thêm mới
15	361	Báo cáo quyết toán sản xuất xuất khẩu	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn báo cáo quyết toán	Chỉnh sửa
16	368	Báo cáo quyết toán gia công	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn báo cáo quyết toán	Chỉnh sửa
17	362	Báo cáo máy móc thiết bị	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn báo cáo quyết toán	Thêm mới

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Msg_type	Thông tin trao đổi	Mục đích sử dụng	Ghi chú
18	662	Phụ kiện hợp đồng gia công	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn chuẩn bị quá trình sản xuất	Thêm mới
19	669	Thông tin tiêu hủy (GC)	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn báo cáo quyết toán	Thêm mới
20	163	Thông tin tiêu hủy (SXXK)	Doanh nghiệp khai báo trong giai đoạn báo cáo quyết toán	Thêm mới
21	370	Báo cáo chốt tồn (SXXK)	Doanh nghiệp khai báo trước khi thực hiện việc trao đổi thông tin lần đầu kết nối với Hệ thống của cơ quan hải quan	Thêm mới
22	369	Báo cáo chốt tồn (GC)	Doanh nghiệp khai báo trước khi thực hiện việc trao đổi thông tin lần đầu kết nối với Hệ thống của cơ quan hải quan	Thêm mới

2.1. Quy định mã Phụ kiện hợp đồng gia công

Loại phụ kiện	Giá trị
Phụ kiện sửa thông tin chung hợp đồng	501
Phụ kiện hủy hợp đồng	101
Phụ kiện gia hạn hợp đồng	201
Phụ kiện bổ sung danh mục sản phẩm	802
Phụ kiện bổ sung danh mục nguyên phụ liệu	803
Phụ kiện bổ sung danh mục thiết bị	804

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Loại phụ kiện	Giá trị
Phụ kiện bổ sung danh mục hàng mẫu	805
Phụ kiện sửa sản phẩm	502
Phụ kiện sửa nguyên phụ liệu	503
Phụ kiện sửa thiết bị	504
Phụ kiện sửa hàng mẫu	505
Phụ kiện hủy sản phẩm	102
Phụ kiện hủy nguyên phụ liệu	103
Phụ kiện hủy thiết bị	104
Phụ kiện hủy hàng mẫu	105

2.2. Chuẩn XML khi trao đổi với Hải quan

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Envelope**		1			none	
2	**Header**		2			none	
3		loại thủ tục áp dụng	3	2- Điện tử	1	n1	Áp dụng cho thủ tục HQĐT, thủ công (1- truyền thống, 2- Điện tử)
4	**Reference**		3			none	
5		version	4	phiên bản message	1	an..50	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
6		messageId	4	định danh message	1	an36	
7	**SendApplication**		3	Ứng dụng gửi phía doanh nghiệp			
8		name	4	Tên phần mềm	1	an..255	
9		version	4	Phiên bản phần mềm	1	none	
10		companyName	4	Tên công ty	1	an..255	
11		companyIdentity	4	Mã công ty	1	an50	
12		createMessageIssue	4	Ngày giờ biên soạn message	0	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
13	**From**		3			none	
14		name	4	Tên người gửi	1	an..255	Tên doanh nghiệp/hải quan gửi
15		identity	4	Mã người gửi	1	an50	Mã doanh nghiệp/hải quan gửi
16	**To**		3			none	
17		name	4	Tên người nhận	1	an..255	Tên doanh nghiệp/hải quan nhận
18		identity	4	Mã người nhận	1	an50	Mã doanh nghiệp/hải quan nhận

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
19	**Subject**		3			none	
20		type	4	Loại message	1	n3	vd:305,306,307
21		function	4	chức năng message	1	n..3	=8
22		reference	4	Số tham chiếu	1	an36	Doanh nghiệp cấp và tự quản lý (GUI)
23		sendApplication	4	Ứng dụng gửi phía doanh nghiệp	1	an..255	
24		receiveApplication	4	Ứng dụng gửi đến	1	an..255	
25	**Body**		2		1	none	
26	**Content**		3	Nội dung thông tin khai báo		none	vd: nội dung danh mục NPL, SP…
27	**Signature**		3	Chữ ký số xác thực nội dung khai trong tag content		none	
28		data	4	Chứa nội dung chữ ký số			
29		fileCert	4	Chứa nội dung chứng thư			

2.3. Chuẩn XML khi Doanh nghiệp hỏi phản hồi

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Envelope**		1			none	
2	**Header**		2			none	
3	**procedureType**	loại thủ tục áp dụng	3	2- Điện tử)	1	n1	Áp dụng cho thủ tục HQĐT, thủ công (1- truyền thống, 2- Điện tử)
4	**Reference**		3			none	
5		version	4	phiên bản message	1	an..50	
6		messageId	4	định danh message	1	an36	
7	**SendApplication**		3	Ứng dụng gửi phía doanh nghiệp			
8		name	4	Tên phần mềm	1	an..255	
9		version	4	Phiên bản phần mềm	1	none	
10		companyName	4	Tên công ty	1	an..255	
11		companyIdentity	4	Mã công ty	1	an50	
12		createMessageIssue	4	Ngày giờ biên soạn message		an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
13	**From**		3			none	
14		name	4	Tên người gửi	1	an..255	Tên doanh nghiệp/hải quan gửi

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
15		identity	4	Mã người gửi	1	an50	mã doanh nghiệp/hải quan gửi
16	**To**		3			none	
17		name	4	Tên người nhận	1	an..255	Tên doanh nghiệp/hải quan nhận
18		identity	4	Mã người nhận	1	an50	mã doanh nghiệp/hải quan nhận
19	**Subject**		3			none	
20		type	4	Loại message	1	n3	vd:305,306,307
21		function	4	chức năng message	1	n..3	=13
22		reference	4	Số tham chiếu	1	an36	Doanh nghiệp cấp và tự quản lý (GUI)
23		sendApplication	4	Ứng dụng gửi phía doanh nghiệp	1	an..255	
24		receiveApplication	4	Ứng dụng gửi đến	1	an..255	
25	**Body**		2		1	none	
26	**Content**		3	Nội dung thông tin khai báo		none	vd: nội dung danh mục NPL, SP…
27	**Declaration**		4		1		

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
28		issuer	5	Loại chứng từ	1	an..3	vd: 305,306,307
29		reference	5	Số tham chiếu chứng từ	1	an..35	
30		function	5	chức năng message	1	n..3	
31	**Signature**		3	Chữ ký số xác thực nội dung khai trong tag content		none	
32		data	4	Chứa nội dung chữ ký số			
33		fileCert	4	Chứa nội dung chứng thư			

2.4. Chuẩn XML khi Hải quan trả phản hồi

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Envelope**		1			none	
2	**Header**		2			none	
3	**Reference**		3			none	
4		version	4	phiên bản message	1	an..50	
5		messageId	4	định danh message	1	an36	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
6	**SendApplication**		3	Ứng dụng phía Hải quan			
7		name	4	Tên phần mềm	1	an..255	
8		version	4	Phiên bản phần mềm	1	none	
9	**From**		3			none	
10		name	4	Tên hải quan gửi	1	an..255	
11		identity	4	Mã hải quan gửi	1	an50	
12	**To**		3			none	
13		name	4	Tên đơn vị nhận dữ liệu	1	an..255	
14		identity	4	Mã đơn vị nhận dữ liệu	1	an50	
15	**Subject**		3			none	
16		type	4	Loại message	1	n3	vd:305,306,307
17		function	4	chức năng message	1	n..3	27: không hợp lệ. 29: cấp số tn, thành công. 32: nội dung phản hồi của HQ (nếu có).
18		reference	4	Số tham chiếu	1	an36	Doanh nghiệp cấp và tự quản lý.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
19		sendApplication	4	Ứng dụng gửi phía doanh nghiệp	1	an..255	
20		receiveApplication	4	Ứng dụng gửi đến	1	an..255	
21	**Body**		2		1	none	
22	**Content**		3	Nội dung thông tin phản hồi		none	Thông tin phản hồi từ Hải quan
23	Signature		3	Chữ ký số xác thực nội dung khai trong tag content		none	
24		data	4	Chứa nội dung chữ ký số			
25		fileCert	4	Chứa nội dung chứng thư			

2.5. Thông báo cơ sở sản xuất, nơi lưu giữ NL, VT, Máy móc thiết bị và SP xuất khẩu

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Declaration**		1				
2		issuer	2	Loại chứng từ (360)	1	an..3	Danh mục chuẩn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		customsReference	1	Số đăng ký chứng từ	0	an..36	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
8		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ	1	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan nơi làm thủ tục	0	an..6	Danh mục chuẩn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
11		updateType	2	Loại sửa		n..1	Bắt buộc nhập khi khai sửa: 1: Bổ sung thông tin 2: Sửa thông tin
12	**Agent**		2	Người khai hải quan			
13		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
14		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
15		status	3	Trạng thái đại lý	1	n1	Danh mục chuẩn
16	**Importer**		2	Thông tin Doanh nghiệp XNK			
17		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
18		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
19	**ImporterDetail**		2	Thông tin Doanh nghiệp XNK chi tiết			
20		address	3	Địa chỉ trụ sở chính	1	an..255	
21		addressType	3	Địa chỉ trụ sở chính (Loại)	1	n1	Danh mục chuẩn 1. Trụ sở thuộc quyền sở hữu của DN 2. Trụ sở thuê
22		investmentCountry	3	Nước đầu tư	1	an..255	(ghi rõ nước đầu tư, trường hợp nhiều nước thì ghi cụ thể)
23		industryProduction	3	Ngành nghề sản xuất	1	an..255	(ghi theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
							đầu tư/giấy phép đầu tư)
24		dateFinanceYear	3	Ngày kết thúc năm tài chính	1	an5	DD-MM
25		typeOfBusiness	3	Loại hình doanh nghiệp	1	n1	1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 2. Doanh nghiệp chế xuất 3. Doanh nghiệp chế xuất có vốn đầu tư nước ngoài 9. Doanh nghiệp khác

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
26	**OldImporter**		3	Thông tin Doanh nghiệp XNK trước khi thay đổi	0		
27		name	4	Tên doanh nghiệp	0	an..255	
28		identity	4	Mã doanh nghiệp	0	an..17	Danh mục chuẩn
29		reason	4	Lý do chuyển đổi	0	an..255	Sáp nhập, chia, tách, thay đổi mã số
30	**ChairmanImporter**		3	Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	1		
31		identity	4	Số CMND/hộ chiếu	1	an..17	
32		issue	4	Ngày cấp giấy phép	1	an10	YYYY-MM-DD

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
33		issueLocation	4	Nơi cấp giấy phép	1	an..255	
34		permanentResidence	4	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	1	an..255	
35		phoneNumbers	4	Số điện thoại	1	an..17	
36	**GeneralDirector**		3	Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc):	1		
37		identity	4	Số CMND/hộ chiếu	1	an..17	
38		issue	4	Ngày cấp giấy phép	1	an10	YYYY-MM-DD
39		issueLocation	4	Nơi cấp giấy phép	1	an..255	
40		permanentResidence	4	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	1	an..255	
41		phoneNumbers	4	Số điện thoại	1	an..17	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
42	**StorageOfGoods**		3	Thông tin địa điểm lưu giữ hàng hóa của DN	?		
43	**StorageOfGood**		4	Thông tin địa điểm lưu giữ hàng hóa của DN	1		Thẻ lặp
44		name	5	Tên	1	an..255	
45		identity	5	Mã	1	an..7	Danh mục chuẩn
46	**ProductionInspectionHis**		3	Lịch sử kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất	1		
47		isInspection	4	Đã/Chưa được cơ quan hải quan kiểm tra	1	n1	0: Chưa được kiểm tra 1: Đã được kiểm tra
48	**ContentInspections**		4	Thông tin các lần kiểm tra	0		

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
49	**ContentInspection**		5	Thông tin kiểm tra	0		Thẻ lặp Trường hợp đã được cơ quan hải quan kiểm tra trước thời điểm thông báo thì ghi đầy đủ thông tin
50		inspectionNumbers	6	Số biên bản kiểm tra	0	an..50	
51		conclusionNumbers	6	Số kết luận kiểm tra	0	an..50	
52		inspectionDate	6	Ngày kiểm tra	0	an10	YYYY-MM-DD
53	**ManufactureFactories**		2	Thông tin Cơ sở sản xuất (CSSX)	1		
54	**ManufactureFactory**		3	Thông tin Cơ sở sản xuất	1		Thẻ lặp khi có nhiều CSSX

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
55		type	4	Loại cơ sở sản xuất	1		1. CSSX trong khu vực nhà máy2. CSSX ngoài khu vực nhà máy
56		address	4	Địa chỉ CSSX	1	an..255	
57		addressType	4	Địa chỉ trụ sở chính (Loại)	1	n1	Danh mục chuẩn 1. CSSX thuộc quyền sở hữu của DN 2. CSSX thuê
58		square	4	Diện tích nhà xưởng	1	n20,4	Đơn vị tính m2
59		workerQuantity	4	Số lượng công nhân	1	n10	
60	**Machine**		4	Số lượng máy móc, dây truyền trang thiết bị	1		
61		ownedQuantity	5	Số lượng sở hữu	1	n10	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
62		rentQuantity	5	Số lượng đi thuê	1	n10	
63		otherQuantity	5	Số lượng khác	1	n10	
64		totalQuantity	5	Tổng số lượng	1	n10	
65		productionCapacity	5	Năng lực sản xuất	1	an..2000	Nêu rõ Năng lực sản xuất sản phẩm tối đa trong một năm/tháng/ngày
66	**Careers**		4	Ngành nghề	1		
67	**Career**		5	Ngành nghề	1		Thẻ lặp khi có nhiều ngành nghề

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
68		type	6	Loại ngành nghề	1	n2	1. Da giầy 2. May mặc 3. Điện tử, điện lạnh 4. Chế biến thực phẩm 5. Cơ khí 6. Gỗ 7. Nhựa 8. Nông sản 9. Loại khác
69	**Period**		6	Chu kỳ sản xuất	1		
70	**Product**		7	Chu kỳ sản xuất sản phẩm	1		Thẻ lặp theo từng mã sản phẩm
71		identification	8	Mã sản phẩm	1	an..50	
72		tariffClassification	8	Mã HS	1	an..12	
73		period	8	Chu kỳ sản xuất (thời gian)	1	n..5	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
74		measureUnit	8	Chu kỳ sản xuất (ĐVT)	1	n1	1. Năm2. Quý3. Tháng4. Tuần5. Ngày
75	**ProductionCapacity**		6	Năng lực sản xuất			
76	**Product**		7	Năng lực sản xuất sản phẩm			Thẻ lặp theo từng mã sản phẩm
77		time	8	Thời gian sản xuất (thời gian)	1	n..5	
78		measureUnitTime	8	Thời gian sản xuất (ĐVT)	1	n1	1. Năm 2. Quý 3. Tháng 4. Tuần 5. Ngày
79		identification	8	Mã sản phẩm	1	an..50	
80		tariffClassification	8	Mã HS	1	an..12	
81		measureUnit	8	Đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
82		quantity	8	Số lượng sản phẩm	1	n10	
83	**Careers**		2	Ngành hàng sản xuất chính			tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX
84	**Career**		3	Ngành nghề	1		Thẻ lặp khi có nhiều ngành nghề
85		type	4	Loại ngành nghề	1	n2	1. Da giầy 2. May mặc 3. Điện tử, điện lạnh 4. Chế biến thực phẩm 5. Cơ khí 6. Gỗ 7. Nhựa 8. Nông sản 9. Loại khác

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
86	**Staff**		2	Tính hình nhân lực			tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức cá nhân có nhiều CSSX
87		manageQuantity	3	Bộ phận quản lý	1	n10	
88		workerQuantity	3	Số lượng công nhân	1	n10	
89	Machine		2	Số lượng máy móc, dây truyền trang thiết bị	1		tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX
90		ownedQuantity	3	Số lượng sở hữu	1	n10	
91		rentQuantity	3	Số lượng đi thuê	1	n10	
92		otherQuantity	3	Số lượng khác	1	n10	
93		totalQuantity	3	Tổng số lượng	1	n10	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
94	**HoldingCompanies**		2	Công ty mẹ nhập khẩu, cung ứng nguyên liệu, vật tư để gia công, sản xuất xuất khẩu cho các đơn vị thành viên trực thuộc	0		
95		quantity	3	Số lượng thành viên	1	n10	
96	**HoldingCompany**		3	Đơn vị thành viên	1		Thẻ lặp khi có nhiều đơn vị
97		name	4	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
98		identity	4	Mã doanh nghiệp	1	an..17	
99		address	4	Địa chỉ CSSX	1	an..255	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
100	**AffiliatedMemberCompanies**		2	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ nhập khẩu, cung ứng nguyên liệu, vật tư để sản xuất xuất khẩu cho các đơn vị thành viên khác trực thuộc Công ty mẹ	0		
101		name	3	Tên công ty mẹ	1	an..255	
102		identity	3	Mã công ty mẹ	1	an..17	
103		quantity	3	Số lượng thành viên	1	n10	
104	**AffiliatedMemberCompany**		3	Đơn vị thành viên	1		Thẻ lặp khi có nhiều đơn vị
105		name	4	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
106		identity	4	Mã doanh nghiệp	1	an..17	
107		address	4	Địa chỉ CSSX	1	an..255	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
108	**MemberCompanies**		2	Công ty thành viên nhập khẩu, cung ứng nguyên liệu, vật tư để sản xuất xuất khẩu cho các đơn vị trực thuộc Công ty thành viên có CSSX	0		
109		quantity	3	Số lượng chi nhánh	1	n10	
110	**MemberCompany**		3	Chi nhánh	1		Thẻ lặp khi có nhiều đơn vị
111		name	4	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
112		identity	4	Mã doanh nghiệp	1	an..17	
113		address	4	Địa chỉ chi nhánh	1	an..255	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
114	**ComplianceWithLaws**		2	Tuân thủ pháp luật	1		Trong vòng 730 ngày
115		smuggling	3	Bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế	1	n1	0: Không1: Có
116		taxEvasion	3	Bị xử phạt về hành vi trốn thuế, gian lận thuế	1	n1	0: Không 1: Có
117		handlingViolations	3	Bị các cơ quan quản lý nhà nước xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán	1	n1	0: Không 1: Có
118	OutsourcingManufactureFactories		2	Thông tin Cơ sở sản xuất thuê gia công lại (CSSX)	0		

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
119	OutsourcingManufactureFactory		3	Thông tin Cơ sở sản xuất theo từng đối tác nhận GC	1		Thẻ lặp khi có nhiều đối tác
120		name	4	Tên đối tác nhận gia công lại	1	an..255	
121		identity	4	Mã số thuế đối tác nhận gia công lại	1	an..17	
122		address	4	Địa chỉ đối tác nhận gia công lại	1	an..255	
123	ContractDocuments		4	Hợp đồng thuê gia công lại	1	none	
124	ContractDocument		5	Hợp đồng	1	none	Thẻ lặp khi có nhiều hợp đồng với 1 đối tác
125		reference	6	Số hợp đồng	1	an..80	
126		issue	6	Ngày hợp đồng	1	an10	
127		expire	5	Ngày hết hạn hợp đồng	1	an10	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
128	ManufactureFactory		4	Thông tin Cơ sở sản xuất	1		Thẻ lặp khi có nhiều CSSX
129		address	5	Địa chỉ CSSX	1	an..255	
130		square	5	Diện tích nhà xưởng	1	n20,4	Đơn vị tính m2
131		workerQuantity	5	Số lượng công nhân	1	n10	
132	Machine		5	Số lượng máy móc, dây truyền trang thiết bị	1		
133		ownedQuantity	6	Số lượng sở hữu	1	n10	
134		rentQuantity	6	Số lượng đi thuê	1	n10	
135		otherQuantity	6	Số lượng khác	1	n10	
136		totalQuantity	6	Tổng số lượng	1	n10	
137		productionCapacity	6	Năng lực sản xuất	1	an..2000	Nêu rõ Năng lực sản xuất sản phẩm tối đa trong một

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
							năm/tháng/ngày
138	Period		5	Chu kỳ sản xuất	1		
139	Product		6	Chu kỳ sản xuất sản phẩm	1		Thẻ lặp theo từng mã sản phẩm
140		identification	7	Mã sản phẩm	1	an..50	
141		tariffClassification	7	Mã HS	1	an..12	
142		period	7	Chu kỳ sản xuất (thời gian)	1	n..5	
143		measureUnit	7	Chu kỳ sản xuất (ĐVT)	1	n1	1. Năm 2. Quý 3. Tháng 4. Tuần 5. Ngày
144	ProductionCapacity		5	Năng lực sản xuất			

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
145	Product		6	Năng lực sản xuất sản phẩm			Thẻ lặp theo từng mã sản phẩm
146		time	7	Thời gian sản xuất (thời gian)	1	n..5	
147		measureUnitTime	7	Thời gian sản xuất (ĐVT)	1	n1	1. Năm 2. Quý 3. Tháng 4. Tuần 5. Ngày
148		identification	7	Mã sản phẩm	1	an..50	
149		tariffClassification	7	Mã HS	1	an..12	
150		measureUnit	7	Đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn
151		quantity	7	Số lượng sản phẩm	1	n10	
152	ATTACHEDFILES		2	Danh sách file đính kèm	0		
153	ATTACHEDFILE		3	File đính kèm	1		Thẻ lặp khi có nhiều file
154		FILENAME	4	Tên file	1	AN..255	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
155		CONTENT	4	File đính kèm	1	BASE64 STRING	Định dạng file.xls,.word ,.pdf. Tối đa 3MB
156	AdditionalInformation		2	Ghi chú khác	0		
157		content	3	Ghi chú khác		an..2000	

2.6. Hợp Đồng Gia Công

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Declaration**		1			none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 661)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng (khai báo = 8, sửa =5)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
7		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..255	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11	**Agent**		2	Đơn vị khai báo	1	none	
12		name	3	Tên đơn vi khai báo	1	a..80	v5
13		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	a..14	
14		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	
15	**Importer**		2	Đơn vị XNK	1	none	
16		name	3	Tên đơn vị XNK	1	a..80	v5
17		identity	3	Mã đơn vị XNK	1	a..14	
18	**ContractDocument**		2	Hợp đồng	1	none	
19		reference	3	Số hợp đồng	1	an..80	
20		issue	3	Ngày hợp đồng	1	an10	
21		expire	3	Ngày hết hạn hợp đồng	1	an10	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
22		isInverseProcedure	3	Có phải gia công ngược không	1	n1	Gía trị 0 là gia công bình thường, 1 là gia công ngược
23	**Payment**		3	Phương thức thanh toán	1		
24		method	4	Mã phương thức thanh toán	1	a..10	Danh mục chuẩn
25	**CurrencyExchange**		3	Đồng tiền thanh toán	1	none	
26		currencyType	4	Mã Đồng tiền thanh toán	1	a..10	Danh mục chuẩn
27	**Importer**		3	Người nhận gia công	1		
28		name	4	Tên người nhận gia công	1	a..80	v5
29		identity	4	Mã người nhận gia công	1	a..14	
30		address	4	Địa chỉ người nhận gia công	1	an..255	
31	**Exporter**		3	Người thuê gia công	1		
32		name	4	Tên người thuê gia công	1	a..80	v5
33		identity	4	Mã người thuê gia công	1	a..14	
34		address	4	Địa chỉ người thuê gia công	1	an..255	v5
35	**ContractItems**		3	Thông tin nhóm sản phẩm GC	0	none	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
36	**Item**		4	Nhóm sản phẩm gia công	1	none	Được lặp lại nhiều lần
37		identity	5	Mã nhóm sản phẩm	1	an..50	
38		name	5	Tên nhóm sản phẩm	1	an..80	v5
39		quantity	5	Số lượng	1	n..18,4	
40		productValue	5	Trị giá sản phẩm	1	n..18,4	
41		paymentValue	5	Trị giá tiền công	1	n..18,4	
42	**Products**		3	Thông tin sản phẩm	0	none	
43	**Product**		4	Danh mục sản phẩm Gia công	1	none	Được lặp lại nhiều lần
44	**Commodity**		5		1	none	
45		description	6	Tên/Mô tả sản phẩm	1	an..255	v5
46		identification	6	Mã sản phẩm	1	an..50	
47		tariffClassification	6	Mã HS	1	n..12	
48		productGroup	6	Mã nhóm sản phẩm	1	a..50	
49	**GoodsMeasure**		5		1	none	
50		measureUnit	6	Đơn vị tính của sản phẩm	1	an..4	v5
51	**Materials**		3	Thông tin nguyên phụ liệu	0	none	
52	**Material**		4	Danh mục nguyên phụ liệu	1	none	Được lặp lại nhiều lần

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
53	**Commodity**		5		1	none	
54		description	6	Tên/Mô tả nguyên phụ liệu	1	an..255	v5
55		identification	6	Mã nguyên phụ liệu	1	an..50	
56		tariffClassification	6	Mã HS	1	n..12	
57		origin	6	Nguồn nguyên liệu	1	n1	1: Nhập khẩu, 2: Tự cung ứng (v5)
58	**GoodsMeasure**		5		1	none	
59		measureUnit	6	Đơn vị tính của nguyên phụ liệu	1	an..4	v5
60	**Equipments**		3	Thông tin thiết bị	0	none	
61	**Equipment**		4	Danh mục thiết bị tạm nhập Gia công	1	none	Được lặp lại nhiều lần
62	**Commodity**		5		1	none	
63		description	6	Tên/Mô tả thiết bị	1	an..255	v5
64		identification	6	Mã thiết bị	1	an..50	
65		tariffClassification	6	Mã HS	1	n..12	
66	**GoodsMeasure**		5		1	none	
67		quantity	6	Số lượng	1	n..18,4	
68		measureUnit	6	Đơn vị tính	1	an..4	v5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
69	**Origin**		5		1	none	
70		originCountry	6	Nước xuất xứ	1	an..10	Danh mục chuẩn
71	**CurrencyExchange**		5		1	none	
72		currencyType	6	Nguyên tệ	1	an..10	Danh mục chuẩn
73	**CustomsValue**		5		1	none	
74		unitPrice	6	Trị giá Hải quan	1	n..10	
75	**status**		5	Trạng thái (mới = 0; cũ =1)	1	n1	
76	**SampleProducts**		3	Thông tin hàng mẫu	0	none	
77	**SampleProduct**		4	Danh mục hàng mẫu	1	none	Được lặp lại nhiều lần
78	**Commodity**		5		1	none	
79		description	6	Tên/Mô tả hàng mẫu	1	an..255	v5
80		identification	6	Mã hàng mẫu	1	an..50	
81		tariffClassification	6	Mã HS	1	n..12	
82	**GoodsMeasure**		5		1	none	
83		quantity	6	Số lượng	1	n..18,4	
84		measureUnit	6	Đơn vị tính	1	an..4	v5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
85	**CustomsValue**		3	Thông tin trị giá	1	none	
86		totalPaymentValue	4	Tổng trị giá tiền công	1	n..18,4	
87		totalProductValue	4	Tổng trị giá sản phẩm	1	n..18,4	
88	**importationCountry**		2	Nước nhận gia công	1	an..10	
89	**exportationCountry**		2	Nước thuê gia công	1	an..10	
90	**AdditionalInformation**		2		0	none	
91		content	3	Ghi chú khác về hợp đồng	0	an..2000	

2.7. Định mức gia công

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Declaration**		1	Thông tin về chứng từ			
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 663)	1	an..3	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng (khai báo = 8, sửa =5)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..255	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11	**Agent**		2	Thông tin người khai hải quan	1		

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
12		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
13		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
14		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	
15	**Importer**		2	Thông tin về doanh nghiệp	1		
16		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
17		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
18	**ContractReference**		2		1		
19		reference	3	Số hợp đồng	1	an..80	v5
20		issue	3	Ngày hợp đồng	1	an10	YYYY-MM-DD
21		declarationOffice	3	Mã HQ tiếp nhận hợp đồng	1	an..36	
22		expire	3	Ngày hết hạn	1	an10	YYYY-MM-DD

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
23		productionNormType	3	Loại định mức	1	n..1	0: Định mức kỹ thuật 1: Định mức thực tế
24	**ProductionNorm**		2	Định mức 1 sản phẩm	1		Được lặp lại nhiều lần
25	**Product**		3	Sản phẩm được khai báo định mức	1		
26	**Commodity**		4		1		
27		description	5	Tên sản phẩm	1	an..255	
28		identification	5	Mã sản phẩm	1	an..50	
29		tariffClassification	5	Mã HS sản phẩm	1	n..12	
30		productCtrlNo	5	Mã định danh của lệnh sản xuất	1	an..50	Do doanh nghiệp cấp và phải là duy nhất trên toàn hệ thống
31	**GoodsMeasure**		4		1		
32		measureUnit	5	Đơn vị tính sản phẩm	1	an..4	Danh mục chuẩn, v5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
33	**MeterialsNorm**		3	Chi tiết định mức	1		Được lặp lại nhiều lần
34	**Material**		4	Nguyên liệu cấu thành sản phẩm	1		
35	**Commodity**		5		1		
36		description	6	Mã nguyên liệu	1	an..50	
37		identification	6	Tên nguyên liệu	1	an..255	
38		tariffClassification	6	Mã HS nguyên liệu	1	n..12	
39	**GoodsMeasure**		5		1		
40		measureUnit	6	Đơn vị tính đăng ký	1	an..4	Danh mục chuẩn, v5
41		norm	4	Định mức gia công	1	n..18,8	
42		loss	4	Tỷ lệ hao hụt	1	n4,1	

2.8. Phụ kiện hợp đồng gia công

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
Thông tin chung về phụ kiện							
1	**Declaration**		1	Tờ khai		none	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 662)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..35	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng (= 8)	1	n..2	Đăng ký =8
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
7		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..255	
8		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	
9		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
10	**Agent**		2	Đơn vị khai báo		none	
11		name	3	Tên đơn vi khai báo	1	an..255	
12		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	a..17	
13		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
14	**Importer**		2	Đơn vị XNK		none	
15		name	3	Tên đơn vị XNK	1	an..255	v5
16		identity	3	Mã đơn vị XNK	1	a..17	
17	**ContractReference**		2	Hợp đồng			
18		reference	3	Số hợp đồng	1	an..80	
19		issue	3	Ngày hợp đồng	1	an10	
20		declarationOffice	3	Mã đơn vị Hải quan đăng ký	1	an..6	
		expire	3	Ngày hết hạn	1	an10	YYYY-MM-DD
21	**SubContract**		2	Phụ kiện hợp đồng			
22		reference	3	Số phụ kiện	1	an..50	v5
23		issue	3	Ngày phụ kiện	1	an10	v5
24		description	3	Mô tả khác về phụ kiện (văn bản, ghi chú …)		an..2000	
25	**AdditionalInformationPK**		2	Nội dung phụ kiện		none	Có thể lặp lại nhiều lần tương ứng với nhiều loại phụ kiện (sửa đổi, bổ sung …)

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
26		statement	3	Mã loại phụ kiện (sửa đổi, bổ sung …)	1	an..10	
27		Content	3	Nội dung của loại phụ kiện (sửa đổi, bổ sung …)	1	xml	Chứa cấu trúc XML cho loại phụ kiện tương ứng

201 - Phụ kiện Gia hạn hợp đồng

	DeclarationPK		1	Nội dung gia hạn		none	
		oldExpire	2	Ngày hết hạn hợp đồng cũ	1	an10	YYYY-MM-DD
		newExpire	2	Ngày gia hạn mới	1	an10	YYYY-MM-DD

101 - Phụ kiện Hủy hợp đồng

	DeclarationPK		1	Nội dung hủy hợp đồng		none	
	AdditionalInformation		2				
		content	3	Lý do hủy hợp đồng	1	an..2000	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
803 - Phụ kiện bổ sung nguyên liệu							
	DeclarationPK		1	Nội dung phụ kiện bổ sung nguyên liệu		none	
	Material		2	Nguyên liệu bổ sung		none	Có thể lặp lại nhiều lần
	Commodity		3			none	
		description	4	Tên/Mô tả nguyên phụ liệu bổ sung	1	an..255	
		identification	4	Mã nguyên phụ liệu bổ sung	1	an..50	
		tariffClassification	4	Mã HS	1	n..12	
		origin	4	Nguồn nguyên liệu	1	n1	1: Nhập khẩu, 2: Tự cung ứng
	GoodsMeasure		3				
		measureUnit	4	Đơn vị tính	1	an..4	
802 - Phụ kiện bổ sung sản phẩm							
	DeclarationPK		1	Nội dung phụ kiện bổ sung sản phẩm		none	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
	Product		2	Sản phẩm bổ sung		none	Có thể được lặp lại nhiều lần
	Commodity		3			none	
		description	4	Tên/Mô tả sản phẩm bổ sung	1	an..255	
		identification	4	Mã sản phẩm bổ sung	1	an..50	
		tariffClassification	4	Mã HS	1	n..12	
		productGroup	4	Mã nhóm sản phẩm	1	an..50	
	GoodsMeasure		3				
		measureUnit	4	Đơn vị tính	1	an..4	v5

804 - Phụ kiện bổ sung thiết bị

	DeclarationPK		1	Nội dung phụ kiện bổ sung thiết bị		none	
	Equipment		2	Thiết bị bổ sung		none	Có thể được lặp lại nhiều lần
	Commodity		3			noe	
		description	4	Tên/Mô tả thiết bị	1	an..255	
		identification	4	Mã thiết bị	1	an..50	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
		tariffClassification	4	Mã HS	1	n..12	
	GoodsMeasure		3				
		quantity	4	Số lượng	1	n..18,4	
		measureUnit	4	Đơn vị tính	1	an..4	v5
	Origin		3				
		originCountry	4	Nước xuất xứ	1	an..10	
	CurrencyExchange		3				
		currencyType	4	Nguyên tệ	1	an..10	
	CustomsValue		3				
		unitPrice	4	Trị giá Hải quan	1	n..10	
	status		3	Trạng thái (mới = 0; cũ =1)	1	n1	

805 - Phụ kiện bổ sung hàng mẫu

	DeclarationPK		1	Nội dung phụ kiện bổ sung hàng mẫu		none	
	SampleProduct		2	Hàng mẫu bổ sung		none	Có thể được lặp lại nhiều lần
	Commodity		3			none	
		description	4	Tên/Mô tả hàng mẫu	1	an..255	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
		identification	4	Mã hàng mẫu	1	an..50	
		tariffClassification	4	Mã HS	1	n..12	
	GoodsMeasure		3				
		quantity	4	Số lượng	1	n..18,4	
		measureUnit	4	Đơn vị tính	1	an..4	v5

503 - Phụ kiện sửa nguyên phụ liệu

	DeclarationPK		1	Nội dung phụ kiện sửa nguyên liệu		none	
	Material		2	Nguyên phụ liệu sửa đổi		none	Có thể được lặp lại nhiều lần
		preIdentification	3	Mã nguyên phụ liệu muốn sửa đổi	1	an..50	
	Commodity		3				
		description	4	Tên/Mô tả mới của nguyên liệu sửa đổi	1	an..255	
		identification	4	Mã mới của nguyên liệu sửa đổi	1	an..50	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
		tariffClassification	4	Mã HS mới của nguyên liệu sửa đổi	1	n..12	
		origin	4	Nguồn nguyên liệu	1	n1	1: Nhập khẩu, 2: Tự cung ứng
	GoodsMeasure		3				
		measureUnit	4	Đơn vị tính mới của nguyên liệu sửa đổi	1	an..4	

502 - Phụ kiện sửa sản phẩm

	DeclarationPK		1	Nội dung phụ kiện sửa sản phẩm		none	
		Product	2	Sản phẩm sửa đổi	1	none	Có thể được lặp lại nhiều lần
		preIdentification	3	Mã sản phẩm muốn sửa đổi	1	an..50	
	Commodity		3		1		
		description	4	Tên/Mô tả mới của sản phẩm sửa đổi	1	an..255	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
		identification	4	Mã mới của sản phẩm sửa đổi	1	an..50	
		tariffClassification	4	Mã HS mới của sản phẩm sửa đổi	1	n..12	
		productCtrlNo	4	Mã nhóm sản phẩm	1	an…50	
	GoodsMeasure		3				
		measureUnit	4	Đơn vị tính mới của sản phẩm sửa đổi	1	an..4	

504 - Phụ kiện sửa đổi thiết bị

	DeclarationPK		1	Nội dung phụ kiện sửa đổi thiết bi			
	Equipment		2	Thiết bị sửa đổi	1		Có thể được lặp lại nhiều lần
		preIdentification	3	Mã thiết bị muốn sửa đổi	1	an..50	
	Commodity		3		1		
		description	4	Tên/Mô tả mới của thiết bị	1	an..255	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
		identification	4	Mã mới của thiết bị sửa đổi	1	an..50	
		tariffClassification	4	Mã HS mới của thiết bị sửa đổi	1	n..12	
	GoodsMeasure		3				
		quantity	4	Số lượng	1	n..18,4	
		measureUnit	4	Đơn vị tính	1	an..4	v5
	Origin		3				
		originCountry	4	Nước xuất xứ	1	an…10	
	CurrencyExchange		3				
		currencyType	4	Nguyên tệ	1	an…10	
	CustomsValue		3				
		unitPrice	4	Trị giá Hải quan	1	n..10	
	status		3	Trạng thái (mới = 0; cũ =1)	1		

505 - Phụ kiện sửa đổi hàng mẫu

	DeclarationPK		1	Nội dung phụ kiện sửa đổi hàng mẫu		none	
	SampleProduct		2	Hàng mẫu sửa đổi		none	Có thể được lặp lại nhiều lần

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
		preIdentification	3	Mã hàng mẫu muốn sửa đổi	1	an..50	
	Commodity		3				
		description	4	Tên/Mô tả mới của hàng mẫu	1	an..255	
		identification	4	Mã mới của hàng mẫu	1	an..50	
		tariffClassification	4	Mã HS	1	n..12	
	GoodsMeasure		3				
		quantity	4	Số lượng	1	n..18,4	
		measureUnit	4	Đơn vị tính	1	an..4	v5

103 - Phụ kiện hủy đăng ký nguyên liệu

	DeclarationPK		1	Nội dung phụ kiện hủy nguyên liệu		none	
	Material		2	Nguyên liệu xin hủy	1	none	Có thể được lặp lại nhiều lần
	Commodity		3			none	
		identification	4	Mã nguyên liệu xin hủy	1	an..50	

102- Phụ kiện hủy đăng ký sản phẩm

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
	DeclarationPK		1	Nội dung phụ kiện hủy sản phẩm		none	
	Product		2	Sản phẩm xin hủy	1	none	Có thể được lặp lại nhiều lần
	Commodity		3			none	
		identification	4	Mã sản phẩm xin hủy	1	an..50	

104 - Phụ kiện hủy đăng ký thiết bị

	DeclarationPK		1	Nội dung phụ kiện hủy thiết bị		none	
	Equipment		2	Thiết bị xin hủy	1	none	Có thể được lặp lại nhiều lần
	Commodity		3			none	
		identification	4	Mã thiết bị xin hủy	1	an..50	

105 - Phụ kiện hủy đăng ký hàng mẫu

	DeclarationPK		1	Nội dung phụ kiện hủy hàng mẫu		none	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
	SampleProduct		2	Hàng mẫu xin hủy	1	none	Có thể được lặp lại nhiều lần
	Commodity		3			none	
		identification	4	Mã hàng mẫu xin hủy	1	an..50	

501 - Phụ kiện sửa thông tin chung hợp đồng

	DeclarationPK		1	Nội dung phụ kiện sửa thông tin chung hợp đồng		none	
	Payment		2			none	
		method	3	Phương thức thanh toán	1	an..10	
	CurrencyExchange		2				
		currencyType	3	Đồng tiền thanh toán	1	an..10	
	Importer		2				
		name	3	Người nhận gia công	1	an..80	
		identity	3	Mã người nhận gia công	1	an..50	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
		address	3	Địa chỉ người nhận gia công	1	an..255	
	Exporter		2				
		name	3	Người thuê gia công	1	an..80	
		identity	3	Mã người thuê gia công	1	an..50	
		address	3	Địa chỉ người thuê gia công	1	an..255	
	CustomsValue		2				
		totalPaymentValue	3	Tổng trị giá tiền công	1	n..18,4	
		totalProductValue	3	Tổng trị giá sản phẩm	1	n..18,4	
	importationCountry		2	Nước nhận gia công	1	an..10	
	exportationCountry		2	Nước thuê gia công	1	an..10	
	AdditionalInformation		2				
		content	3	Nội dung ghi chú khác		an..2000	

2.9. Thông tin tiêu hủy gia công

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Declaration**		1	Thông tin chung của chứng từ			
2		issuer	2	Loại chứng từ (=669)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8,1)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký =8 Hủy = 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ		an..35	Bắt buộc nhập khai hủy
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ		an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khai hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan	1	an..6	Danh mục chuẩn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
11	**Agent**		2	Thông tin người khai hải quan			
12		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
13		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
14		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	Danh mục chuẩn
15	**Importer**		2	Thương nhân gia công hàng hóa			
16		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
17		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
18	**ContractReference**		2				
19		reference	3	Số hợp đồng	1	an..80	
20		issue	3	Ngày ký hợp đồng	1	an..10	YYYY-MM-DD
		expire	3	Ngày hết hạn hợp đồng	1	an..10	YYYY-MM-DD
21		declarationOffice	3	Mã hải quan	1	an..6	
22	**SubContractReference**		2		0		

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
23		reference	3	Số phụ kiện hợp đồng	1	an..50	
24		issue	3	Ngày phụ kiện	1	an..10	YYYY-MM-DD
25		customsReference	3	Số tiếp nhận phụ kiện	1	an..35	
26	**License**		2	Giấy phép			
27		numberLicense	3	Số giấy phép	1	an..35	
28		dateLicense	3	Ngày giấy phép	1	an..10	YYYY-MM-DD
29		expireDate	3	Ngày hết hạn		an..10	YYYY-MM-DD
30		adminitrativeOrgan	3	Tổ chức cấp phép		an..255	
31		userAttends	2	Các bên tham gia tiêu hủy	1	an..255	
32		time	2	Thời gian tiêu huỷ	1	an10	YYYY-MM-DD
33		location	2	Địa điểm tiêu huỷ	1	an..255	
34	**AdditionalInformation**		2				
35		content	3	Các ghi chú khác		an..2000	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
36	**Scrap**		2	Thông tin phế liệu, phế phẩm tiêu huỷ hoặc sản phẩm, bán thành phẩm gia công			Thẻ lặp
37		sequence	3	Số thứ tự	1	n..5	
38	**Commodity**		3	Hàng hóa			
		type	4	Loại hàng hóa cần tiêu hủy	1	n1	Loại hàng: 1: nguyên liệu 2: sản phẩm 3: thiết bị 4: hàng mẫu
39		description	4	Tên phế liệu, phế phẩm hoặc tên sản phẩm gia công	1	an..255	
40		identification	4	Mã phế liệu, phế phẩm hoặc mã sản phẩm gia công	1	an..50	
41		tariffClassification	4	Mã HS	1	n..12	
42	**GoodsMeasure**		3				

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
43		quantity	4	Số lượng	1	n..18,4	
44		registeredMeasureUnit	4	Đơn vị tính đăng ký	1	an..4	Danh mục chuẩn,v5

2.10. Danh mục nguyên liệu SXXK

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Declaration**		1			none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 160)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng (khai báo= 8, sửa=5)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái của chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..254	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11	**Agent**		2	Đơn vị khai báo	1	none	
12		name	3	Tên đơn vi khai báo	1	a..80	v5
13		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	a..14	
14		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	
15	**Importer**		2	Đơn vị XNK	1	none	
16		name	3	Tên đơn vị XNK	1	a..80	v5
17		identity	3	Mã đơn vị XNK	1	a..14	
18	**Material**		2	Danh mục nguyên phụ liệu	1	none	Được lặp lại nhiều lần
19	**Commodity**		3	Thông tin NPL	1	none	
20		description	4	Tên/Mô tả nguyên phụ liệu	1	an..254	v5
21		identification	4	Mã nguyên phụ liệu	1	an..50	v5
22		tariffClassification	4	Mã HS	1	an..12	v5
23	**GoodsMeasure**		3		1		

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
24		measureUnit	4	Mã đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn, v5

2.11. Danh mục sản phẩm SXXK

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Declaration**		1	Tờ khai		none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 161)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..35	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng (khai báo= 8, sửa=5)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái của chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..254	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11	Agent		2	Đơn vị khai báo		none	
12		name	3	Tên đơn vi khai báo	1	a..80	v5
13		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	a..14	
14		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	
15	Importer		2	Đơn vị XNK		none	
16		name	3	Tên đơn vị XNK	1	a..80	v5
17		identity	3	Mã đơn vị XNK	1	a..14	
18	Product		2	Danh mục sản phẩm		none	Được lặp lại nhiều lần
19	Commodity		3			none	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
20		description	4	Tên/Mô tả sản phẩm	1	an..254	v5
21		identification	4	Mã sản phẩm	1	an..50	v5
22		tariffClassification	4	Mã HS	1	an..12	v5
23	GoodsMeasure		3				
24		measureUnit	4	Mã đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn, v5

2.12. Định mức SXXK

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Declaration**		1			none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 162)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
5		function	2	Chức năng (khai báo = 8, sửa=5)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái của chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..254	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11	Agent		2	Đơn vị khai báo	1	none	
12		name	3	Tên đơn vi khai báo	1	a..80	v5
13		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	a..14	
14		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	
15	Importer		2	Đơn vị XNK	1	none	
16		name	3	Tên đơn vị XNK	1	a..80	v5
17		identity	3	Mã đơn vị XNK	1	a..14	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
18		productionNormType	2	Loại định mức	1	n..1	0: Định mức kỹ thuật1: Định mức thực tế
19	ProductionNorm		2	Danh sách định mức sản phẩm	1	none	Được lặp lại nhiều lần
20	Product		3	Sản phẩm được khai báo định mức	1	none	
21	Commodity		4		1	none	
22		description	5	Tên/Mô tả sản phẩm gia công	1	an..254	v5
23		identification	5	Mã sản phẩm được khai báo định mức	1	an..50	
24		tariffClassification	5	Mã HS của sản phẩm	1	n..12	
25		productCtrlNo	5	Mã định danh của lệnh sản xuất	1	an..50	Do doanh nghiệp cấp và phải là duy nhất trên toàn hệ thống
26	GoodsMeasure		4		1	none	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
27		measureUnit	5	Đơn vị tính của sản phẩm được khai báo định mức	1	an..4	v5
28	MaterialsNorm		3	Danh sách nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	none	Được lặp lại nhiều lần
29	Material		4		1	none	
30	Commodity		5		1	none	
31		description	6	Tên/Mô tả nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	an..254	v5
32		identification	6	Mã nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	an..50	
33		tariffClassification	6	Mã HS của nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	n..12	
34	GoodsMeasure		5		1	none	
35		measureUnit	6	Đơn vị tính của nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	an..4	v5
36		norm	4	Định mức	1	n..18,8	v5
37		loss	4	Tỷ lệ hao hụt	1	n4,1	v5

2.13. Thông tin tiêu hủy SXXK

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Declaration**		1				
2		issuer	2	Loại chứng từ (=163)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..35	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký =8 Hủy =1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ		an..35	Bắt buộc nhập khi khai hủy
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ		an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan đăng ký chứng từ		an..6	Danh mục chuẩn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
11	**Agent**		2	Người khai HQ			
12		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
13		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	
14		status	3	Trạng thái đại lý		n1	Danh mục chuẩn
15	**Importer**		2	Doanh nghiệp			
16		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
17		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
18		time	2	Thời gian tiêu hủy	1	an10	YYYY-MM-DD
19	**Scrap**		2	Thông tin về hàng hóa xin tiêu hủy			Thẻ lặp khi có nhiều hàng
20	**Commodity**		3	Hàng hóa			
21		description	4	Tên hàng hóa	1	an..255	
22		identification	4	Mã hàng hóa	1	an..50	
23		type	4	Loại hàng hóa	1	n..2	Danh mục chuẩn
24	**GoodsMeasure**		3				

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
25		quantity	4	Số lượng tiêu hủy	1	n..18,4	
26		measureUnit	4	Đơn vị tính đăng ký	1	an..4	Danh mục chuẩn

2.14. Danh mục hàng hóa đưa vào

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Declaration**		1				
2		issuer	2	Loại chứng từ (=561)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
8		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ	0	an..36	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan	1	an..6	Danh mục chuẩn
11	**Agent**		2	Người khai HQ	1		
12		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
13		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
14		status	3	Trạng thái đại lý	1	n1	Danh mục chuẩn
15	**Importer**		2	Doanh nghiệp	1		
16		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
17		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
18	**IncomingGoodsItem**		2	Hàng hóa đưa vào	1		Thẻ lặp
19	**Commodity**		3		1		
20		description	4	Tên hàng hóa	1	an..255	
21		identification	4	Mã hàng hóa	1	an..50	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
22		tariffClassification	4	Mã HS của hàng hóa	1	n..12	
23		usage	4	Mục đích sử dụng hàng hoá	1	an..36	Danh mục chuẩn
24		type	4	Loại hàng hóa	1	n1	
25	**GoodsMeasure**		3		1		
26		measureUnit	4	Đơn vị tính đăng ký	1	an..4	Danh mục chuẩn
27	**AdditionalInformation**		3		0		
28		content	4	Ghi chú hàng hóa	0	an..2000	
29	**AdditionalInformation**		2		0		
30		content	3	Ghi chú khác	0	an..2000	

2.15. Danh mục hàng hóa đưa ra

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Declaration**		1				
2		issuer	2	Loại chứng từ (=562)	1	an..3	Danh mục chuẩn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ	0	an..36	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan	1	an..6	Danh mục chuẩn
11	**Agent**		2	Người khai HQ	1		
12		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
13		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
14		status	3	Trạng thái đại lý	1	n1	Danh mục chuẩn
15	**Exporter**		2	Doanh nghiệp	1		
16		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
17		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
18	**OutgoingGoodsItem**		2	Thông tin danh mục hàng hóa	1		Thẻ lặp
19	**Commodity**		3	Hàng hóa	1		
20		description	4	Tên hàng hóa	1	an..255	
21		identification	4	Mã hàng hóa	1	an..50	
22		tariffClassification	4	Mã HS của hàng hóa	1	n..12	
23		usage	4	Mục đích sử dụng hàng hoá	1	an..36	Danh mục chuẩn
24		type	4	Loại hàng hóa	1	n1	
25	**GoodsMeasure**		3				
26		measureUnit	4	Đơn vị tính đăng ký	1	an..4	Danh mục chuẩn
27	**AdditionalInformation**		3		0		
28		content	4	Ghi chú hàng hóa	0	an..2000	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
29	**AdditionalInformation**		2		0		
30		content	3	Ghi chú khác	0	an..2000	

2.16. Định mức chế xuất

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Declaration**		1			none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 568)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng (khai báo = 8, sửa=5)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái của chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..255	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11	**Agent**		2	Đơn vị khai báo	1	none	
12		name	3	Tên đơn vi khai báo	1	an..255	
13		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	an..17	
14		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	
15	**Importer**		2	Đơn vị XNK	1	none	
16		name	3	Tên đơn vị XNK	1	an..255	
17		identity	3	Mã đơn vị XNK	1	an..17	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
18		productionNormType	2	Loại định mức	1	n..1	0: Định mức kỹ thuật1: Định mức thực tế
19	**ProductionNorm**		2	Danh sách định mức sản phẩm	1	none	Được lặp lại nhiều lần
20	**Product**		3	Sản phẩm được khai báo định mức	1	none	
21	**Commodity**		4		1	none	
22		description	5	Tên/Mô tả sản phẩm	1	an..255	
23		identification	5	Mã sản phẩm được khai báo định mức	1	an..50	
24		tariffClassification	5	Mã HS của sản phẩm	1	n..12	
25		productCtrlNo	5	Mã định danh của lệnh sản xuất	1	an..50	Do doanh nghiệp cấp và phải là duy nhất trên toàn hệ thống
26	**GoodsMeasure**		4		1	none	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
27		measureUnit	5	Đơn vị tính của sản phẩm được khai báo định mức	1	an..4	
28	**MaterialsNorm**		3	Danh sách nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	none	Được lặp lại nhiều lần
29	**Material**		4		1	none	
30	**Commodity**		5		1	none	
31		description	6	Tên/Mô tả nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	an..255	
32		identification	6	Mã nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	an..50	
33		tariffClassification	6	Mã HS của nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	n..12	
34	**GoodsMeasure**		5		1	none	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
35		measureUnit	6	Đơn vị tính của nguyên phụ liệu cấu thành sản phẩm	1	an..4	
36		norm	4	Định mức gia công	1	n..18,8	
37		loss	4	Tỷ lệ hao hụt	1	n4,1	

2.17. Phiếu nhập kho

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Declaration**		1			none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 220)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng (khai báo = 8, sửa=5)	1	n..2	
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
7		status	2	Trạng thái của chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..255	
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11		startDate	2	Ngày bắt đầu báo cáo	1	an10	YYYY-MM-DD
12		finishDate	2	Ngày kết thúc báo cáo	1	an10	YYYY-MM-DD
13	**Agent**		2	Đơn vị khai báo	1	none	
14		name	3	Tên đơn vi khai báo	1	an..255	
15		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	an..17	
16		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	
17	**Importer**		2	Thông tin doanh nghiệp	1	none	
18		name	3	Tên đơn vị	1	an..255	
19		identity	3	Mã đơn vị	1	an..17	
20	**Warehouse**		2	Thông tin kho	1	none	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
21		name	3	Tên kho	1	an..255	
22		identity	3	Mã kho	1	an..17	
23	**AdditionalDocuments**		2	Thông tin phiếu nhập kho	1	none	
24	**AdditionalDocument**		3		1	none	Thẻ lặp
25		sequence	4	Số thứ tự	1	n..5	
26		identification	4	Số phiếu nhập	1	an..50	
27		issue	4	Ngày phiếu nhập kho	1	an10	YYYY-MM-DD
28		nameConsignor	4	Tên người giao hàng	1	an..255	
29		identityConsignor	4	Mã người giao hàng	0	an..17	Nếu không có thì để xâu rỗng
30	**CustomsGoodsItem**		4		1		Thẻ lặp
31	**Commodity**		5	Hàng hóa	1		
32		sequence	6	Số thứ tự hàng	1	n..5	
33		description	6	Tên hàng hóa	1	an..255	
34		identification	6	Mã hàng hóa	1	an..50	Danh mục chuẩn
35		type	6	Loại hàng hóa	1	n..2	Danh mục chuẩn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
36		productCtrlNo	6	Mã định danh của lệnh sản xuất	0	an..50	Khai báo chỉ tiêu này khi nhập kho sản phẩm
37		origin	6	Nguồn nhập	1	n..3	1: Nhập từ nước ngoài để gia công 2: Nhập từ nước ngoài để sxxk 3: Nhập từ nội địa 4: Nhập SP gia công từ dây truyền sản xuất 5. Nhập SP SXXK từ dây truyền sản xuất 6: Nhập thu hồi NPL từ sản xuất 7: Nhập chuyển kho nội bộ
38	**GoodsMeasure**		5	Số lượng nhập	1		
39		docQuantity	6	Số lượng dự kiến nhập	1	n..18,4	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
40		actualQuantity	6	Số lượng thực nhập	1	n..18,4	
41		measureUnit	6	Đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn
42	**DeclarationDocument**		5	Thông tin chứng từ/tờ khai	1		
43		reference	6	Số TK/Số chứng từ	1	an..30	Số tờ khai XNK/Chứng từ mua nội địa
44		type	6	Loại	1	n2	1: Tờ khai XNK 2: Số chứng từ
45	**ContractReference**		5	Thông tin hợp đồng gia công	0		Bắt buộc nhập khi nguồn nhập là: 1- Nhập từ nước ngoài để gia công 4- Nhập SP gia công từ dây truyền sản xuất
46		reference	6	Số hợp đồng	1	an..80	v5
47		issue	6	Ngày hợp đồng	1	an10	YYYY-MM-DD
48		declarationOffice	6	Mã HQ tiếp nhận hợp đồng	1	an..6	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
49		expire	6	Ngày hết hạn	1	an10	YYYY-MM-DD
50	**AdditionalInformation**		4		0		
51		content	5	Ghi chú khác	0	an..2000	

2.18. Phiếu xuất kho

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Declaration**		1			none	
2		issuer	2	Loại chứng từ (= 221)	1	an..3	
3		reference	2	Số tham chiếu tờ khai	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai báo	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng (khai báo = 8, sửa=5)	1	n..2	
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái của chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số tiếp nhận chứng từ	0	an..255	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
9		acceptance	2	Ngày tiếp nhận chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD
10		declarationOffice	2	Đơn vị HQ khai báo	1	an..6	
11		startDate	2	Ngày bắt đầu báo cáo	1	an10	YYYY-MM-DD
12		finishDate	2	Ngày kết thúc báo cáo	1	an10	YYYY-MM-DD
13	**Agent**		2	Đơn vị khai báo	1	none	
14		name	3	Tên đơn vi khai báo	1	an..255	
15		identity	3	Mã đơn vị khai báo	1	an..17	
16		status	3	Loại (xem AgentStauts)	1	n1	
17	**Importer**		2	Thông tin doanh nghiệp	1	none	
18		name	3	Tên đơn vị	1	an..255	
19		identity	3	Mã đơn vị	1	an..17	
20	**Warehouse**		2	Thông tin kho	1	none	
21		name	3	Tên kho	1	an..255	
22		identity	3	Mã kho	1	an..17	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
23	**AdditionalDocuments**		2	Thông tin phiếu xuất kho	1	none	
24	**AdditionalDocument**		3		1	none	Thẻ lặp
25		sequence	4	Số thứ tự	1	n..5	
26		identification	4	Số phiếu xuất	1	an..50	
27		issue	4	Ngày phiếu xuất kho	1	an10	YYYY-MM-DD
28		nameConsignee	4	Tên người nhận hàng	1	an..255	
29		identityConsignee	4	Mã người nhận hàng	0	an..17	Nếu không có thì để xâu rỗng
30	**CustomsGoodsItem**		4		1		Thẻ lặp
31	**Commodity**		5	Hàng hóa	1		
32		sequence	6	Số thứ tự hàng	1	n..5	
33		description	6	Tên hàng hóa	1	an..255	
34		identification	6	Mã hàng hóa	1	an..50	Danh mục chuẩn
35		type	6	Loại hàng hóa	1	n..2	Danh mục chuẩn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
36		productCtrlNo	6	Mã định danh của lệnh sản xuất	0	an..50	Khai báo chỉ tiêu này khi xuất kho sản phẩm
37		usage	6	Mục đích sử dụng	1	n..3	1: Xuất kho sản phẩm để xuất khẩu gia công 2: Xuất kho sản phẩm để xuất khẩu SXXK 3: Xuất NPL gia công đưa vào sản xuất 4: Thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa hàng Gia công 5: Thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa hàng SXXK 6: Xuất kho trả NPL nhập khẩu SXXK ra nước ngoài

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
							7: Xuất kho trả NPL nhập khẩu gia công ra nước ngoài 8: Xuất GC khác 9. Xuất SXXK khác 10: Xuất NPL SXXK đưa vào sản xuất
38	**GoodsMeasure**		5	Số lượng xuất kho	1		
39		docQuantity	6	Số lượng dự kiến xuất	1	n..18,4	
40		actualQuantity	6	Số lượng thực xuất	1	n..18,4	
41		measureUnit	6	Đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn
42	**DeclarationDocument**		5	Thông tin chứng từ	1		
43		reference	6	Số chứng từ	1	an..30	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
44		type	6	Loại	1	n2	2: Số chứng từ
45	ContractReference		5		0		Bắt buộc khi mục đích xuất kho là: 1: Xuất kho thành phẩm để xuất khẩu gia công 3: Xuất NPL gia công đưa vào sản xuất 4: Thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa của NPL nhập gia công 7: Xuất kho trả NPL nhập khẩu gia công ra nước ngoài 8: Xuất GC khác
46		reference	6	Số hợp đồng	1	an..80	v5
47		issue	6	Ngày hợp đồng	1	an10	YYYY-MM-DD
48		declarationOffice	6	Mã HQ tiếp nhận hợp đồng	1	an..6	
49		expire	6	Ngày hết hạn	1	an10	YYYY-MM-DD

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
50	AdditionalInformation		4		0		
51		content	5	Ghi chú khác	0	an..2000	

2.19. Báo cáo quyết toán SXXK

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Declaration**		1	Thông tin chứng từ			
2		issuer	2	Loại chứng từ (=361)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0		
7		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ	0	an..36	Danh mục chuẩn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
8		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan	1	an..6	Danh mục chuẩn
11		updateType	2	Loại sửa		n..1	Bắt buộc khi khai sửa: 1: Bổ sung thông tin 2: Sửa thông tin
12		startDate	2	Ngày bắt đầu báo cáo	1	an10	YYYY-MM-DD
13		finishDate	2	Ngày kết thúc báo cáo	1	an10	YYYY-MM-DD
14		type	2	Loại báo cáo	1	n..5	1: Nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu 2. Thành phẩm được sản xuất

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
							từ nguồn nhập khẩu
15	**Agent**		2	Thông tin người khai hải quan	1		
16		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
17		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
18		status	3	Trạng thái đại lý	1	n1	Danh mục chuẩn
19	**Importer**		2	Thông tin doanh nghiệp	1		
20		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
21		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
22		address	3	Địa chỉ doanh nghiệp	1	an..255	
23	**AdditionalInformation**		2		0		
24		content	3	Ghi chú khác	0	an..2000	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
25	**GoodsItems**		2	Thông tin hàng hóa			
26	**GoodsItem**		3	Thông tin hàng hóa	1		Thẻ lặp
27		sequence	4	Số thứ tự	1	n..5	
28		descriptionMaterial	4	Tên hàng hóa	1	an..255	
29		identificationMaterial	4	Mã hàng do doanh nghiệp khai	1	an..50	
30		measureUnitMaterial	4	Mã đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn
31		quantityBeginMaterial	4	Lượng tồn đầu kỳ	1	n..18,4	
32		quantityImportMaterial	4	Lượng nhập khẩu trong kỳ	1	n..18,4	
33		quantityReExportMaterial	4	Lượng tái xuất	1	n..18,4	
34		quantityRePurposeMaterial	4	Lượng chuyển mục đích sử dụng	1	n..18,4	
35		quantityExportProduct	4	Lượng xuất khẩu	1	n..18,4	
36		quantityExportOther	4	Lượng xuất khác	1	n..18,4	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
37		quantityExcessMaterial	4	Lượng tồn cuối kỳ	1	n..18,4	
38		content	4	Ghi chú	0	an..2000	

2.20. Báo cáo chốt tồn SXXK

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Declaration**		1				
2		issuer	2	Loại chứng từ (370)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..35	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	
7		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ		an..36	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ		an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc khi khai sửa hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan đăng ký chứng từ	1	an..6	Danh mục chuẩn
11		updateType	2	Loại sửa		n..1	Bắt buộc khi khai sửa: 1: Bổ sung thông tin 2: Sửa thông tin
12		finishDate	2	Ngày chốt tồn	1	an10	YYYY-MM-DD
13		type	2	Loại báo cáo	1	n..5	1: Nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu 2. Thành phẩm được sản xuất từ nguồn nhập khẩu
14	**Agent**		2	Người khai HQ	1		

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
15		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
16		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
17		status	3	Trạng thái đại lý	1	n1	Danh mục chuẩn
18	**Importer**		2	Doanh nghiệp			
19		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
20		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
21		address	3	Địa chỉ doanh nghiệp	1	an..255	
22	**AdditionalInformation**		4	Ghi chú khác	0		
23		content	5	Ghi chú khác	0	an..2000	
24	**GoodsItems**		2	Thông tin hàng hóa			
25	**GoodsItem**		3	Thông tin hàng hóa	1		Thẻ lặp
26		description	4	Tên hàng hóa	1	an..255	
27		identification	4	Mã hàng hóa	1	an..50	Danh mục chuẩn
28		quantity1	4	Số lượng tồn kho sổ sách	1	n..18,4	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
29		quantity2	4	Số lượng tồn kho thực tế	1	n..18,4	
30		measureUnit	4	Đơn vị tính đăng ký	1	an..4	Danh mục chuẩn

2.21. Báo cáo chốt tồn Gia công

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Declaration**		1				
2		issuer	2	Loại chứng từ (369)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..35	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0	an..60	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
7		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
8		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ		an..36	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ		an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc khi khai sửa/ hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan đăng ký chứng từ	1	an..6	Danh mục chuẩn
11		updateType	2	Loại sửa		n..1	Bắt buộc khi khai sửa: 1: Bổ sung thông tin 2: Sửa thông tin
12		finishDate	2	Ngày chốt tồn	1	an10	YYYY-MM-DD

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
13		type	2	Loại báo cáo	1	n..5	1: Nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu 2. Thành phẩm được sản xuất từ nguồn nhập khẩu
14	**Agent**		2	Người khai HQ	1		
15		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
16		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
17		status	3	Trạng thái đại lý	1	n1	Danh mục chuẩn
18	**Importer**		2	Doanh nghiệp			
19		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
20		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
21		address	3	Địa chỉ doanh nghiệp	1	an..255	
22	**ContractReferences**		2	Thông tin các hợp đồng	1		
23	**ContractReference**		3	Thông tin hợp đồng	1		Thẻ lặp
24		sequence	4	Số thứ tự	1	n..5	
25		reference	4	Số hợp đồng	1	an..80	
26		issue	4	Ngày hợp đồng	1	an..10	YYYY-MM-DD
27		declarationOffice	4	Mã hải quan tiếp nhận	1	an..6	
28		expire	4	Ngày hết hạn	1	an10	YYYY-MM-DD
29	**AdditionalInformation**		4	Ghi chú khác	0		
30		content	5	Ghi chú khác	0	an..2000	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
31	**GoodsItems**		4	Thông tin hàng hóa			
32	**GoodsItem**		5	Thông tin hàng hóa	1		Thẻ lặp
33		description	6	Tên hàng hóa	1	an..255	
34		identification	6	Mã hàng hóa	1	an..50	Danh mục chuẩn
35		quantity1	6	Số lượng tồn kho sổ sách	1	n..18,4	
36		quantity2	6	Số lượng tồn kho thực tế	1	n..18,4	
37		measureUnit	6	Đơn vị tính đăng ký	1	an..4	Danh mục chuẩn

2.22. Báo cáo quyết toán gia công

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Declaration**		1	Thông tin chứng từ			

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
2		issuer	2	Loại chứng từ (=368)	1	an..3	Danh mục chuẩn
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0		
7		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ	0	an..36	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
8		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
							nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan	1	an..6	Danh mục chuẩn
11		updateType	2	Loại sửa		n..1	Bắt buộc khi khai sửa: 1: Bổ sung thông tin 2: Sửa thông tin
12		startDate	2	Ngày bắt đầu báo cáo	1	an10	YYYY-MM-DD
13		finishDate	2	Ngày kết thúc báo cáo	1	an10	YYYY-MM-DD
14		type	2	Loại báo cáo	1	n..5	1: Nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu 2. Thành phẩm được sản xuất từ

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
							nguồn nhập khẩu
15	**Agent**		2	Thông tin người khai hải quan	1		
16		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
17		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
18		status	3	Trạng thái đại lý	1	n1	Danh mục chuẩn
19	**Importer**		2	Thông tin doanh nghiệp	1		
20		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
21		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
22		address	3	Địa chỉ doanh nghiệp	1	an..255	
23	**ContractReferences**		2	Thông tin các hợp đồng	1		
24	**ContractReference**		3	Thông tin hợp đồng	1		Thẻ lặp

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
25		sequence	4	Số thứ tự	1	n..5	
26		reference	4	Số hợp đồng	1	an..80	
27		issue	4	Ngày hợp đồng	1	an..10	YYYY-MM-DD
28		declarationOffice	4	Mã hải quan tiếp nhận	1	an..6	
29		expire	4	Ngày hết hạn	1	an10	YYYY-MM-DD
30	**AdditionalInformation**		4	Ghi chú khác	0		
31		content	5	Ghi chú khác	0	an..2000	
32	**GoodsItems**		4	Thông tin hàng hóa			
33	**GoodsItem**		5	Thông tin hàng hóa	1		Thẻ lặp
34		sequence	6	Số thứ tự	1	n..5	
35		descriptionMaterial	6	Tên hàng hóa	1	an..255	
36		identificationMaterial	6	Mã hàng do doanh nghiệp khai	1	an..50	
37		measureUnitMaterial	6	Mã đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn
38		quantityBeginMaterial	6	Lượng tồn đầu kỳ	1	n..18,4	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
39		quantityImportMaterial	6	Lượng nhập khẩu trong kỳ	1	n..18,4	
40		quantityReExportMaterial	6	Lượng tái xuất	1	n..18,4	
41		quantityRePurposeMaterial	6	Lượng chuyển mục đích sử dụng	1	n..18,4	
42		quantityExportProduct	6	Lượng xuất khẩu	1	n..18,4	
43		quantityExportOther	6	Lượng xuất khác	1	n..18,4	
44		quantityExcessMaterial	6	Lượng tồn cuối kỳ	1	n..18,4	
45		content	6	Ghi chú	0	an..2000	

2.23. Báo cáo máy móc thiết bị

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	**Declaration**		1	Thông tin chứng từ			
2		issuer	2	Loại chứng từ (=362)	1	an..3	Danh mục chuẩn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
3		reference	2	Số tham chiếu chứng từ	1	an..36	
4		issue	2	Ngày khai chứng từ	1	an19	YYYY-MM-DD HH:mm:ss
5		function	2	Chức năng của chứng từ (=8)	1	n..2	Danh mục chuẩn Đăng ký: 8 Sửa: 5 Hủy: 1
6		issueLocation	2	Nơi khai báo	0		
7		customsReference	2	Số đăng ký chứng từ	0	an..36	Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
8		status	2	Trạng thái chứng từ	1	an..3	Danh mục chuẩn
9		acceptance	2	Ngày đăng ký chứng từ	0	an10	YYYY-MM-DD Bắt buộc nhập khi khai sửa/hủy
10		declarationOffice	2	Mã hải quan	1	an..6	Danh mục chuẩn
11		updateType	2	Loại sửa		n..1	Bắt buộc khi khai sửa:

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
							1: Bổ sung thông tin 2: Sửa thông tin
12	**Agent**		2	Thông tin người khai hải quan	1		
13		name	3	Tên người khai hải quan	1	an..255	
14		identity	3	Mã người khai hải quan	1	an..17	Danh mục chuẩn
15		status	3	Trạng thái đại lý	1	n1	Danh mục chuẩn
16	**Importer**		2	Thông tin doanh nghiệp	1		
17		name	3	Tên doanh nghiệp	1	an..255	
18		identity	3	Mã doanh nghiệp	1	an..17	Danh mục chuẩn
19		address	3	Địa chỉ doanh nghiệp	1	an..255	
20	**ContractReferences**		2	Thông tin các hợp đồng	1		
21	**ContractReference**		3	Thông tin hợp đồng	1		Thẻ lặp
22		sequence	4	Số thứ tự	1	n..5	
23		reference	4	Số hợp đồng	1	an..80	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
24		issue	4	Ngày hợp đồng	1	an..10	YYYY-MM-DD
25		declarationOffice	4	Mã hải quan tiếp nhận	1	an..6	
26		expire	4	Ngày hết hạn	1	an10	YYYY-MM-DD
27	**AdditionalInformation**		4	Ghi chú khác	0		
28		content	5	Ghi chú khác	0	an..2000	
29	**GoodsItems**		4	Thông tin máy móc thiết bị	1		
30	**GoodsItem**		5	Thông tin máy móc thiết bị	1		Thẻ lặp
31	**Commodity**		6	Chi tiết hàng			
32		sequence	7	Số thứ tự	1	n..5	
33		description	7	Mô tả hàng hóa	1	an..255	
34		identification	7	Mã hàng do doanh nghiệp khai	0	an..50	
35		tariffClassification	7	Mã HS	1	n..12	
36		content	7	Ghi chú	0	an..2000	
37	**GoodsMeasure**		6	Thông tin lượng hàng	1		
38		quantityTempImport	7	Lượng tạm nhập	1	n..18,4	temporary import
39		quantityReExport	7	Lượng tái xuất	1	n..18,4	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô Tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
40	**QuantityForward**		7	Lượng chuyển tiếp	1		
41		quantity	8	Lượng	1	n..18,4	
42		reference	8	Số hợp đồng	0	an..80	Nhập thông tin khi lượng CT <>0
43		issue	8	Ngày hợp đồng	0	an..10	YYYY-MM-DD Nhập thông tin khi lượng CT <>0
44		declarationOffice	8	Mã hải quan tiếp nhận	0	an..6	Nhập thông tin khi lượng CT <>0
45		expire	8	Ngày hết hạn	0	an10	YYYY-MM-DD Nhập thông tin khi lượng CT <>0
46		quantityExcess	7	Lượng còn lại	1	n..18,4	
47		measureUnit	7	Mã đơn vị tính	1	an..4	Danh mục chuẩn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn